

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ
TMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 646 /TB-TMT-HĐQT
No.: 646 /TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025
Hanoi, October 30, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức / Organization name: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán/ Securities Symbol: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội / Floor 9+10, Coninco Building, 4th Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Dong Da District, Hanoi city

Điện thoại/ Telephone: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông Bùi Quốc Công

Chức vụ/ Position: Phó Tổng Giám Đốc (Deputy General Director)

Loại thông tin công bố/ Type of information disclosed:

☒ định kỳ/periodical ☐ bất thường/abnormal

☐ 24h/24hours ☐ Theo yêu cầu/On request

Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

Ngày 30/10/2025, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2025 và giải trình kết quả kinh doanh quý 3-2025)

(On October 30, 2025, TMT Motors Corporation announced its consolidated financial statements Q3-2025 and explains its production and business results Q3-2025)

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 30/10/2025: <https://tmt-vietnam.com>

(This information was published on the website of TMT Motors Corporation on On October 30, 2025: <https://tmt-vietnam.com>)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

(We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published informatio

Tài liệu đính kèm (Attached documents):

- Báo cáo tài chính hợp nhất Q3.2025
(Consolidated financial statements Q3-2025)
- Giải trình KQKD quý 3 năm 2025
(Business results Q3-2025)

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
(INFORMATION DISCLOSURE PERSON)



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Quốc Công

TMT MOTORS CORPORATION

No: 3010/TMT-TCKT

*V/v: Explanation of the difference in business
results between the QIII 2025 financial statements
and the same period in QIII 2024*

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence – Freedom – Happiness***Hà Nội, October 30, 2025*

**Kính gửi: - The State Securities Commission of Viet Nam
- Ho Chi Minh Stock Exchange**

- Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020

TMT Motors Joint Stock Company (Stock code: TMT) has announced its QIII 2025 financial statements. Regarding the announcement, our Company would like to explain the fluctuation of after-tax profit by over 10% compared to the same period in QIII 2024 as follows:

1. Report on Separate Business Performance for QIII 2025 Compared to QIII 2024

Unit of measurement: Million VND

STT	Chỉ tiêu	Quarter III 2025	Quarter III 2024	Variance	Percentage (%)
1	Net revenue from sales of goods and rendering of services	386.056	351.314	34.742	10%
2	Cost of goods sold	340.271	393.353	(53.082)	-13%
3	Gross profit from sales of goods and rendering of services	45.785	(42.039)	87.824	-
4	Financial income	3.747	2.289	1.458	64%
5	Financial expense	15.353	13.519	1.835	14%
6	Selling expense	19.202	22.441	(3.239)	-14%
7	General and administrative expense	12.499	13.071	(573)	-4%
8	Profit after corporate income tax	2.346	(88.782)	91.129	-

Profit after tax for the third quarter of 2025 reached VND 2.3 billion, an increase of VND 91.1 billion compared to the third quarter of 2024, mainly due to:

- Net revenue increased by 10% compared to the same period in 2024, mainly driven by the Company's strong domestic sales performance, particularly in the segment of light trucks under 10 tons. This growth resulted from the implementation of flexible sales policies, the expansion of the dealer network, and higher vehicle sales volume during the period. In addition, the Company continued to pursue the eight key objectives

set by the Board of Directors, including the restructuring of product lines and supplier systems.

- Sales volume in the third quarter of 2025 consisted entirely of Euro 5 vehicles with superior quality, attractive designs, appropriate technical configurations, and competitive pricing. However, as the third quarter coincided with the “Ghost Month” (the seventh lunar month) — a period when automobile market demand typically declines due to consumer sentiment — the Company implemented trade discount policies for both dealers and end customers to stimulate consumption. As a result, the gross profit margin decreased but remained higher than that of the same period last year

- Cost of goods sold decreased by VND 53 billion, equivalent to a 13% reduction, as the Company effectively implemented cost-control measures in production, optimized sourcing of raw materials, and improved operational efficiency

- Financial income increased by VND 1.4 billion, equivalent to 64%, primarily due to higher interest income from deposits and the recognition of several other financial gains

- Financial expenses increased by VND 3.2 billion, or 14% year-on-year, mainly due to exchange rate fluctuations at the end of the period, resulting in unrealized foreign exchange losses from the revaluation of import-related payables

- Selling expenses and general and administrative expenses decreased by VND 3.2 billion and VND 0.5 billion, representing declines of 14% and 4%, respectively, compared to the same period in 2024. This was mainly attributable to the Company’s decisive cost management policies, comprehensive restructuring of production processes, and efforts to eliminate inefficiencies and waste. However, these expenses remained higher than those recorded in the first six months of 2025, as the Company intensified promotional activities in the third quarter to stimulate consumer demand during the “Ghost Month” (the seventh lunar month) — a period when the automobile market typically experiences subdued purchasing sentiment — resulting in profit after tax falling short of expectations..

2. Consolidated data variance for QIII 2025 compared to QIII 2024

Stt	Chỉ tiêu	Quarter II 2025	Quarter II 2024	Variance	Percentage (%)
1	Net revenue from sales of goods and rendering of services	386.676	352.161	34.516	10%
2	Profit after corporate income tax	1.879	(92.782)	94.662	-

1045
NG T
PHẦN
Ô TÔ
TMT
PHỔ

th

After-tax profit increased by VND 94,6 billion equivalent to 102% compared to the same period in QIII 2024, mainly due to changes in the parent company's separate financial statements

The above are the main reasons that have significantly impacted the variance in the self-prepared financial statements for QIII 2025 and QIII 2024 of TMT Motors Joint Stock Company.

Sincerely!

Recipients: *RL* *h*
- As above;
- Save, Finance-Accounting Dept..

TMT MOTORS CORPORATION



BUI VAN HUU



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số: 03/TMT-TCKT

V/v: Giải trình, báo cáo tình hình khắc phục tình
trạng lỗ lũy kế năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) xin gửi lời chào trân trọng
tới Quý Sở giao dịch chứng khoán thành phố HCM.

Theo công văn số 238/TMT-TCKT ngày 16/04/2025 về việc giải trình biện pháp
khắc phục lỗ lũy kế năm 2024 của Công ty cổ phần ô tô TMT và báo cáo tài chính hợp
nhất Quý III năm 2025 chúng tôi xin báo cáo tình hình khắc phục như sau:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước: (269.979.960.169)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 9T đầu năm 2025: 56.831.714.959

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế (213.148.245.210)

Trong 9 tháng đầu năm 2025, Công ty đã ghi nhận lợi nhuận sau thuế dương 56,8
tỷ đồng, góp phần giảm mức lỗ lũy kế xuống còn 213,1 tỷ đồng, tương ứng giảm
khoảng **21%** so với thời điểm cuối năm 2024. Đây là kết quả tích cực từ quá trình tái
cấu trúc toàn diện được thực hiện trong năm 2024.

Kế hoạch trong thời gian tới:

- Tiếp tục duy trì đà tăng trưởng doanh số bán hàng, tối ưu cơ cấu sản phẩm.
- Tăng cường quản lý hàng tồn kho theo mô hình Min-Max linh hoạt, đảm bảo
luân chuyển vốn hiệu quả.
- Tiếp tục rà soát khâu sản xuất để tiết giảm chi phí, giảm giá thành sản phẩm
- Phân đầu đạt kế hoạch năm 2025 từng bước đưa Công ty ra khỏi tình trạng lỗ lũy
kế, ổn định và phát triển bền vững.

Từ những nội dung trên, Công ty cam kết tiếp tục triển khai các giải pháp đã đề ra,
nỗ lực tối đa để khắc phục hoàn toàn tình trạng lỗ lũy kế năm 2024 trong thời gian sớm
nhất nhằm đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông và nâng cao vị thế của Công ty trên thị
trường.



Handwritten signature

Trên đây là phương án khắc phục lỗi của công ty chúng tôi. Vì vậy, bằng văn bản này công ty cổ phần ô tô TMT giải trình với sở giao dịch chứng khoán thành phố HCM về lộ trình và biện pháp khắc phục lợi nhuận sau thuế âm của Công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận: *h* *h*

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bùi Văn Hữu



TMT MOTORS CORPORATION
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE PERIOD ENDED SEPTEMBER 30, 2025



TMT MOTORS CORPORATION

9th + 10th Floor, Coninco Building, 4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Hanoi City

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGES</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	2 - 3
CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	4 - 6
CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME	7 - 8
CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOW	9 - 10
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	11 – 45

TMT MOTORS CORPORATION

9th + 10th Floor, Coninco Building, 4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Hanoi City

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of TMT Motors Corporation (hereinafter referred to as “the Company”) presents this report together with the Company’s audited consolidated Financial Statements for the financial year ended 30 September 2025.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF SUPERVISION AND BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The members of the Board of Directors, the Board of Supervisors, and the Board of General Directors of the Company who held office during the period ended 30 September 2025 and up to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Bui Van Huu	Chairman
Mr. Bui Quoc Cong	Vice Chairman
Mr. Bui Quoc Hung	Member
Mr. Vu Dinh Phong	Member
Mr. Bui Quang Huy	Member
Mr. Mai Tien	Member
Mr. Bui Tien Dat	Member

Board of Supervision

Ms. Nguyen Thi Bich Hanh	Head of Board
Mr. Bui Van Kien	Member
Ms. Le Thi Nga	Member

Board of General Directors and Chief Accountant

Mr. Bui Quoc Cong	Deputy General Director
Mr. Nguyen Nghia Trung	Chief Accountant

The legal representative of the Company in 2025 and on the date of making this report is Mr. Bui Van Huu – Chairman of the Board of Directors.

RESPONSIBILITY OF BOARD OF MANAGEMENT FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Company’s Board of Management is responsible for preparing the Consolidated Financial Statements which give a true and fair view of the financial position as at 30 September 2025, as well as results of Consolidated business operations and Consolidated cash flows of the Corporation for the fiscal year ended, in accordance with accounting standards, Vietnamese accounting policy for enterprises and legal regulations related the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements. In preparing these Consolidated Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, and whether there are material misstatements that should be disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business;

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the Consolidated Financial Statements.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (CONT'D)**RESPONSIBILITY OF BOARD OF MANAGEMENT FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)**

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting books are properly recorded to give a reasonable view of the financial position of the Company at any time and to ensure that the Consolidated Financial Statements comply with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System, and legal regulations in Vietnam relevant to the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements. In addition, the Board of Management is also responsible for ensuring the safety of the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

OTHER COMMITMENTS

The Board of Management commits that the Company shall not violate the obligations of information disclosure under Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 on information disclosure on the securities market, Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 amending and supplementing a number of articles of Circulars regulating securities trading on the securities trading system; clearing and settlement of securities transactions; activities of securities companies and information disclosure on the stock market, promulgated by the Ministry of Finance. At the same time, the Company complies with regulations Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 of the Government detailing the implementation of a number of articles of the Law on Securities and Circular No. 116/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 of the Ministry of Finance guiding some articles on corporate governance applicable to public companies in Decree No. 155/2020/ND-CP.

For and on behalf of the Board of Management, 



Bui Van Huu

Chairman of the Board of Directors

Hanoi, 30 October 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 30 September 2025

(This applies to entities that satisfy the going concern assumption)

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		1.271.131.760.523	1.089.190.400.455
I. Cash and cash equivalents	110		305.164.463.405	283.919.204.148
1. Cash	111	5	305.164.463.405	283.919.204.148
2. Cash equivalents	112		-	-
II. Short-term financial investments	120	6	600.892.700	18.310.880.446
1. Trading securities	121	6.1	1.073.530	1.073.530
2. Provision for held-for-trading securities (*)	122		(180.830)	(484.930)
3. Held-to-maturity investments	123	6.2	600.000.000	18.310.291.846
III. Short-term receivables	130		257.714.558.737	279.429.338.600
1. Short-term trade receivables	131	7	86.119.426.060	80.290.525.392
2. Short-term prepayments to suppliers	132	8	43.592.550.719	81.803.826.717
3. Short-term internal receivables	133		-	-
4. Receivable according to construction contract pro	134		-	-
5. Short-term loans receivables	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	9	145.492.235.355	133.880.333.038
7. Short-term provision for doubtful debts (*)	137	10	(17.489.653.397)	(16.545.346.547)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
IV. Inventories	140	11	689.583.977.254	485.373.748.043
1. Inventories	141		695.898.806.211	489.026.425.314
2. Provision against devaluation of inventories (*)	149		(6.314.828.957)	(3.652.677.271)
V. Other current assets	150		18.067.868.427	22.157.229.218
1. Short-term prepaid expenses	151	13	4.178.932.133	2.433.483.674
2. Deductible VAT	152		13.283.712.513	16.811.443.672
3. Taxes and other receivables from the State Budge	153	19	605.223.781	2.912.301.872
4. Purchase and resale of Government bonds	154		-	-
5. Other short-term assets	155		-	-

Balance Sheet (continued)

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	Closing balance	Opening balance
B. NON-CURRENT ASSETS	200		370.625.135.930	376.579.098.636
I. Long-term receivables	210		115.000.000	110.000.000
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital provided to sub-units	213		-	-
4. Long-term internal receivables	214		-	-
5. Long-term loans receivables	215		-	-
4. Other long-term receivables	216	9	115.000.000	110.000.000
5. Long-term provision for doubtful debts (*)	219		-	-
II. Fixed Assets	220		196.500.452.762	199.013.984.320
1. Tangible fixed assets	221	14	194.832.944.369	197.049.564.820
- Historical cost	222		418.302.763.443	408.128.857.162
- Accumulated depreciation (*)	223		(223.469.819.074)	(211.079.292.342)
2. Finance lease assets	224		-	-
- Historical cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227	15	1.667.508.393	1.964.419.500
- Historical cost	228		2.983.945.000	2.983.945.000
- Accumulated depreciation (*)	229		(1.316.436.607)	(1.019.525.500)
III. Investment properties	230	16	84.002.019.631	85.586.218.470
- Historical cost	231		102.543.081.684	102.455.790.573
- Accumulated depreciation (*)	232		(18.541.062.053)	(16.869.572.103)
IV. Long-term assets in progress	240	12	3.094.883.936	934.752.030
1. Long-term work in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242		3.094.883.936	934.752.030
V. Long-term financial investments	250		-	-
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in associates and joint-ventures	252		-	-
3. Investments in equity of other entities	253		-	-
4. Provision for devaluation of long-term financial in	254		-	-
5. Held to maturity investments	255		-	-
VI. Other long-term assets	260		86.912.779.601	90.934.143.816
1. Long-term prepaid expenses	261	13	79.033.852.682	81.929.655.910
2. Deferred income tax assets	262		-	-
3. Long-term Equipment and Spare Parts	263		-	-
4. Other investments: long-term	268		-	-
5. Goodwill	269		7.878.926.919	9.004.487.906
TOTAL ASSETS	270		1.641.756.896.453	1.465.769.499.091

Balance Sheet (continued)

Unit: VND

CAPITAL	Code	Note	Closing balance	Opening balance
A. LIABILITIES	300		1.472.569.070.160	1.353.393.475.424
I. Current liabilities	310		1.267.438.449.859	1.078.784.860.073
1. Short-term trade payables	311	17	663.201.590.855	309.121.997.868
2. Short-term advances from customers	312	18	64.901.289.378	116.239.719.246
3. Taxes and payables to State budget	313	19	7.071.628.411	61.946.281.296
4. Payables to employees	314		3.770.652.531	7.176.202.440
5. Short-term accrued expenses	315	21	17.101.535.019	11.315.659.625
9. Other short-term payables	319	22	15.259.406.078	129.478.436.280
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	20	495.538.885.310	442.913.101.041
12. Bonus and welfare fund	322		593.462.277	593.462.277
II. Non-current liabilities	330		205.130.620.301	274.608.615.351
1. Long-term trade payables	331	17	5.341.289.146	18.003.190.909
2. Long-term advances from customers	332	18	-	34.322.754.712
7. Other long-term payables	337	22	31.162.000.000	33.600.000.000
8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	20	166.761.150.327	187.126.387.326
11. Deferred tax liabilities	341		1.866.180.828	1.556.282.404
B. OWNER'S EQUITY	400		169.187.826.293	112.376.023.667
I. Owner's equity	410	23	169.187.826.293	112.376.023.667
1. Contributed chartered capital	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
- Preferred shares	411b		-	-
2. Share premiums	412		360.727.500	360.727.500
4. Other equity	414		483.226.387	483.226.387
5. Treasury shares (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
8. Investment and development fund	418		17.289.479.810	17.289.479.810
11. Undistributed earnings	421		(213.148.245.210)	(269.979.960.169)
- Previous year undistributed earnings	421a		(269.979.960.169)	52.722.987.223
- This year undistributed earnings	421b		56.831.714.959	(322.702.947.392)
12. Construction investment fund	422		-	-
13. Non controlling interest	429		6.827.453	26.739.786
II. Other funds	430		-	-
1. Funds	432		-	-
2. Funds that form fixed assets	433		-	-
TOTAL CAPITAL	440		1.641.756.896.453	1.465.769.499.091

Hanoi, 30 October 2025

Preparer



Bui Duc Huy

Chief Accountant



Nguyen Nghia Trung

Chairman of the Board of Directors



Bui Van Huu

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

From January 1, 2025 to September 30, 2025

Unit : VND

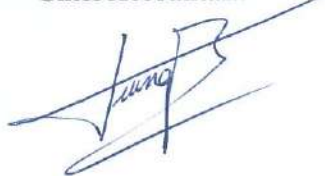
ITEMS	Code	Note	From Jan 1, 2025 to Sep 30, 2025	From Jan 1, 2024 to Sep 30, 2024
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	01	24	1.623.150.877.987	1.688.030.776.528
2. Deductions	02	25	3.172.390.371	12.872.112.805
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	10		1.619.978.487.616	1.675.158.663.723
4. Cost of goods sold	11	26	1.440.713.957.965	1.707.192.253.310
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services	20		179.264.529.651	(32.033.589.587)
6. Financial income	21	27	6.812.315.117	4.289.126.486
7. Financial expenses	22	28	37.946.730.351	61.399.003.357
- In which: Interest expenses	23		22.800.671.035	57.554.178.523
8. Profits and Losses in joint ventures and associates	24		-	-
9. Selling expenses	25	29	47.039.385.427	51.572.875.998
10. General administration expenses	26	29	40.464.616.167	52.455.738.183
11. Net operating profit	30		60.626.112.823	(193.172.080.639)
12. Other income	31	30	1.652.153.083	2.627.909.953
13. Other expenses	32	31	5.156.564.857	440.032.417
14. Other profits	40		(3.504.411.774)	2.187.877.536
15. Net profit before tax	50		57.121.701.049	(190.984.203.103)
16. Current corporate income tax expenses	51	32	-	-
17. Deferred corporate income tax expenses	52	33	309.898.423	769.139.066
18. Profit after enterprise income tax	60		56.811.802.626	(191.753.342.169)
19. Parent company's profit after tax	61		56.831.714.959	(191.663.271.891)
20. Non-controlling profit after tax	62		(19.912.333)	(90.070.278)
19. Basic earnings per share	70	34	1.541	(5.197)
20. Diluted earnings per share	71	34	1.541	(5.197)

Preparer



Bui Duc Huy

Chief Accountant



Nguyen Nghia Trung

Hanoi, 30 October 2025

Chairman of the Board of
Directors



Bui Van Huu

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

Quarter III of 2025

No	ITEM	Code	Notes	Quarter III		Cumulative	
				The year 2025	The year 2024	The year 2025	The year 2024
1	Revenue from sale of goods and rendering of services	01		387.763.495.061	355.958.166.281	1.623.150.877.987	1.688.030.776.528
2	Deductions	02		1.087.097.630	3.797.306.398	3.172.390.371	12.872.112.805
3	Net revenue from sale of goods and rendering of services	10		386.676.397.431	352.160.859.883	1.619.978.487.616	1.675.158.663.723
4	Cost of goods sold	11		340.621.442.025	393.846.483.864	1.440.713.957.965	1.707.192.253.310
5	Gross profit from sale of goods and rendering of services	20		46.054.955.406	(41.685.623.981)	179.264.529.651	(32.033.589.587)
6	Financial income	21		3.747.589.603	2.289.497.605	6.812.315.117	4.289.126.486
7	Financial expenses	22		14.926.330.925	12.160.277.440	37.946.730.351	61.399.003.357
8	- In which: Interest expenses	23		9.772.502.765	9.691.062.883	22.800.671.035	57.554.178.523
9	Selling expenses	25		19.297.916.861	22.681.548.615	47.039.385.427	51.572.875.998
10	General administration expenses	26		13.482.117.113	18.369.760.863	40.464.616.167	52.455.738.183
11	Net operating profit	30		2.096.180.110	(92.607.713.294)	60.626.112.823	(193.172.080.639)
12	Other income	31		504.779.713	389.752.780	1.652.153.083	2.627.909.953
13	Other expenses	32		636.163.938	305.252.190	5.156.564.857	440.032.417
14	Other profits	40		(131.384.225)	84.500.590	(3.504.411.774)	2.187.877.536
15	Net profit before tax	50		1.964.795.885	(92.523.212.704)	57.121.701.049	(190.984.203.103)
16	Current corporate income tax expenses	51		-	-	-	-
17	Deferred corporate income tax expenses	52		85.380.336	259.005.971	309.898.423	769.139.066
18	Profit after enterprise income tax	60		1.879.415.549	(92.782.218.675)	56.811.802.626	(191.753.342.169)
18.1	Parent company's profit after tax	61		1.885.765.024	(92.731.683.046)	56.831.714.959	(191.663.271.891)
18.2	Non-controlling profit after tax	62		(6.349.475)	(50.535.629)	(19.912.333)	(90.070.278)
19	Basic earnings per share	70		51	(2.516)	(5.200)	(5.200)

Preparer


Bui Duc Huy

Chief Accountant


Nguyen Nghia Trung

Chairman of the Board of Directors


Bui Van Huu

Hanoi, 30 October 2025

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

(Under indirect method)

From 01 January 2025 to 30 September 2025

Unit : VND

ITEMS	Code	From Jan 01,2025 to Sep 30,2025	From Jan 01,2024 to Sep 30,2024
I. Cash flows from operating activities			
<i>1. Profit/(Loss) before tax</i>	<i>01</i>	<i>57.121.701.049</i>	<i>(190.984.203.103)</i>
<i>2. Adjustments for</i>			
- Depreciation and amortization	02	16.884.370.295	14.409.241.614
- Provisions	03	3.606.154.436	6.860.835.672
- Foreign exchange gains/(losses) from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	16.671.613.161	1.191.269.982
- Gains/(losses) from investing activities	05	(3.436.462.684)	(497.076.189)
- Interest expenses	06	22.800.671.035	57.554.178.523
- Other adjustments	07	-	-
<i>3. Operating profit before changes in working capital</i>	<i>08</i>	<i>113.648.047.292</i>	<i>(111.465.753.501)</i>
- (Increase)/decrease in receivables	09	555.347.425.156	63.594.027.823
- (Increase)/decrease in inventories	10	(210.154.176.419)	793.343.348.822
- Increase/(decrease) in payables (excluding interest payables, corporate income tax payables)	11	(451.246.369.858)	152.905.853.320
- (Increase)/decrease in prepaid expenses	12	1.174.007.590	(2.172.897.039)
- Increase/decrease in trading securities	13	-	-
- Interest paid	14	(22.267.484.002)	(59.146.123.062)
- Corporate income tax paid	15	(8.131.042.097)	(20.634.953.916)
- Other cash inflows from operating activities	16	-	-
- Other cash outflows from operating activities	17	-	(239.933.000)
<i>Net cash flows from operating activities</i>	<i>20</i>	<i>(21.629.592.338)</i>	<i>816.183.569.447</i>
II. Cash flows from investing activities			
1. Payments for purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(10.556.388.477)	(6.517.316.286)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	18.518.519	92.592.592
3. Loans made to, and purchases of debt instruments of, other entities	23	15.240.291.846	(9.638.775.170)
4. Collections of loans made to, and proceeds from sales of debt instruments of, other entities	24	2.470.000.000	-
5. Payments for investments in other entities	25	-	-
6. Proceeds from disposals of investments in equity instruments of other entities	26	-	-
7. Interest, dividends and profits received	27	3.417.944.165	414.355.822
<i>Net cash flows from investing activities</i>	<i>30</i>	<i>10.590.366.053</i>	<i>(15.649.143.042)</i>

ITEMS	Code	From Jan 01,2025 to Sep 30,2025	From Jan 01,2024 to Sep 30,2024
III. Cash flows from financing activities			
1. Proceeds from issuance of shares and capital contributions from owners	31	-	-
2. Payments to owners for capital redemption and share buybacks	32	-	-
3. Proceeds from borrowings	33	1.605.828.886.349	781.798.184.369
4. Repayments of borrowings	34	(1.573.568.339.079)	(1.593.143.815.104)
5. Principal elements of lease payments	35	-	-
6. Dividends and profit distributions paid to owners	36	-	-
<i>Net cash flows from financing activities</i>	40	32.260.547.270	(811.345.630.735)
Net cash flow within the period	50	21.221.320.985	(10.811.204.330)
Cash and cash equivalents at beginning of period	60	283.919.204.148	28.898.799.083
Effects of exchange rate fluctuation	61	23.938.272	82.016.427
Cash and cash equivalents at end of period	70	305.164.463.405	18.169.611.180

Hanoi, 30 October 2025

Preparer



Bui Duc Huy

Chief Accountant



Nguyen Nghia Trung

**Chairman of the Board of
Directors**



Bui Van Huu

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

FROM B09-DN/HN

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

1. GENERAL INFORMATION

1.1 FORM OF EQUITY OWNERSHIP

TMT Motors Corporation (hereinafter referred to as “the Company”) is the Joint Stock Company formerly known as the Transport Equipment and Materials Trading and Manufacturing Company, an independent accounting member of Vietnam Motors Industry Corporation - Joint Stock Company, which was converted into a Joint Stock Company under the Decisions No. 870/QĐ-BGTVT dated 14 April 2006 by the Ministry of Transport and operates under the Certificate of Business Registration for Joint Stock Company No. 0100104563 dated 14 December 2006, registered for the 18th amendment on 4 February 2025 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City.

The Company's head office is currently located on the 9th +10th Floor of Coninco Building, 4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Dong Da District, Hanoi City.

The actual contributed charter capital according to the Company's Certificate of Business Registration as of 31 December 2024 is 372,876,800,000 VND divided into 37,287,680 shares with a par value of 10,000 VND/share. The Company was officially listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE), with stock code TMT.

1.2 BUSINESS LINE

The Company's main business activities are industrial production, trade and services.

1.3 MAIN BUSINESS ACTIVITIES

Production, assembly and trading of automobiles and spare parts of all kinds.

1.4 NORMAL BUSINESS CYCLE

The Company's normal business cycle does not exceed 12 months.

1.5 CHARACTERISTICS OF THE COMPANY'S ACTIVITIES IN THE YEAR THAT AFFECT THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

On December 2, 2024, TMT Company issued Regulation No. 822/QĐ-TMT-TTBHg regarding periodic purchase orders for TMT vehicle models. The regulation requires dealers to place a 10% deposit in month N-2 and pay the remaining 90% in month N before receiving the vehicles from the manufacturer. This strict policy ensures that the Company maintains effective control over sales output and incoming cash flow.

In 2025, the Board of Directors of TMT Company continued to implement a comprehensive restructuring plan across the entire organization, including product restructuring, supplier realignment, inventory management, and full-scale production restructuring. These efforts significantly contributed to the Company's business performance, resulting in a consolidated profit of VND 54.8 billion in the first nine months of 2025.

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

1.6 BUSINESS STRUCTURE

The Company has subsidiaries incorporated into the Consolidated Financial Statements including:

Subsidiaries	Place of establishment and operation	Main activities	Proportion of ownership	Proportion of voting right
Ngoc Anh General Trading and Service Joint Stock Company (*)	Quang Trung Village, Hoang Dong Commune, Hoang Hoa Country, Thanh Hoa Province	Wholesale of motors and other motor vehicles	99.998%	99.998%
TMT Da Nang Motors Joint Stock Company	Qua Giang 2 Village, Hoa Phuoc Commune, Hoa Vang Country, Da Nang City	Wholesale of motors and other motor vehicles	98%	98%
30-4 Design Consulting and Construction Mechanical Joint Stock Company (**)	Giao Tu Village, Kim Son Commune, Gia Lam Country, Hanoi City	The production of products from other non-metallic minerals has not been classified anywhere.	-	-

(*) Ngoc Anh Trading – Service – General Joint Stock Company temporarily suspends business from 01 August 2025 to 01 August 2026.

(**) 30-4 Design Consulting and Construction Mechanical Joint Stock Company is a subsidiary as at 31 December 2024.

List of associates dependent accounting:

Associates	Address
Branch of TMT Motors Corporation in Hung Yen – Cuu Long Automobile Factory	Trung Trac Commune, Van Lam Country, Hung Yen Province
Branch of TMT Motors Corporation in Ho Chi Minh City	No. 1454, National Highway 1A, An Thoi Ward, District 12, Ho Chi Minh City
Branch of TMT Motors Corporation in Da Nang	Qua Giang 2 Village, Hoa Phuoc Commune, Hoa Vang District, Da Nang City

1.7 STATEMENT OF COMPARABILITY OF INFORMATION ON CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The comparative figures on the Company's Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended 30 September 2024 have been audited.

1.8 EMPLOYEES

The total number of employees of the Company and its subsidiaries as of 30 September 2025 is 635 people

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

2. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 FISCAL YEAR

The fiscal year of the Company is from 01 January to 31 December annually. Those Consolidated Financial Statements have been prepared for the fiscal year ended 31 September 2024.

2.2 ACCOUNTING CURRENCY

The currency used in accounting is Vietnam Dong (VND) because the revenue and expenditure are mainly carried out in VND currency.

3. BASIS FOR PREPARATION OF CONSOLIDATED REPORT

3.1 BASIS FOR PREPARATION OF CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding the Corporate Accounting System (Circular No. 200), Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200, Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 guiding the methods of preparing and presenting consolidated financial statements (Circular No. 202) as well as circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance in the preparation of consolidated financial statements.

3.2 CONSOLIDATED FACILITIES

The Company's Consolidated Financial Statements are prepared on the basis of Consolidating the Company's Financial Statements and the Company's controlled companies (subsidiaries). This control is achieved when the Company has the ability to control the financial policies and operations of the Investee Company in order to benefit from the activities of these Companies.

The results of business operations and cash flows of subsidiaries purchased or sold during the year are presented in the Consolidated Financial Statements from the date of the acquisition or up to the date of sale of the investment in such company

All principal operations and balances between the Company and its subsidiaries and between subsidiaries are excluded when consolidating the Financial Statements.

The interests of the non-controlling shareholders held in the Subsidiary include direct and indirect interests obtained through other Subsidiaries. The determination of the interests of the parties shall be based on the respective capital contribution ratio (direct or indirect) of each party in the subsidiary, unless otherwise agreed. In case there is a difference between the ratio of contributed capital under the Business Registration Certificate and the actual ratio of contributed capital, the ratio of benefits shall be determined according to the charter of the enterprise or according to the agreement between the parties.

The non-controlling shareholder's interest in the net assets of the Consolidated Subsidiary is presented in Consolidated Statement of Financial Position into 1 consolidated indicator of the equity portion.

The ownership of the non-controlling shareholder in the Company's Statement of Income is also presented as a separate consolidated indicator in the Consolidated Statement of Income.

Goodwill

The goodwill advantage on the consolidated financial statements is the additional part between the business consolidation fee price and the Company's interest in the total fair value of the subsidiary's assets, liabilities and potential liabilities at the date of the investment operation. Goodwill is considered an intangible asset that is depreciated in a straight-line manner over the estimated useful life of that business advantage of 10 years.

When selling a subsidiary, the remaining value of the undepreciated goodwill advantage shall be included in the gain/losses due to the sale of the corresponding company.

3.3 FISCAL YEAR

The Company's fiscal year begins on 1 January and ends on 31 December.

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these Consolidated Financial Statements, are as follows:

4.1 ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of the Consolidated Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of receivables, liabilities, assets and disclosures of contingent assets, receivables and liabilities at the reporting date and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Actual business results may differ from estimates and assumptions.

4.2 FOREIGN CURRENCY

Transactions arising in foreign currencies shall be converted at the exchange rate on the date of occurrence of the transaction. The balance of monetary items of foreign currency origin at the end of the fiscal year shall be converted at the exchange rate on this date.

Exchange rate differences arising in the year from transactions in foreign currencies shall be recorded in the revenue from financial activities or financial expenses. Exchange rate differences due to the revaluation of currency items of foreign currency origin at the end of the fiscal year after clearing the increase and decrease in the difference are recorded in the turnover of financial activities or financial expenses.

The exchange rate for conversion of transactions arising in the year in foreign currency is the exchange rate with the Joint Stock Commercial Bank where the Company has such transactions at the time of occurrence.

The exchange rate when revaluating monetary items of foreign currency origin at the time of making financial statements is the exchange rate announced by the Joint Stock Commercial Bank where such foreign currency account is opened at the time of making financial statements. In which:

- The exchange rate when re-evaluating items of foreign currency origin classified as assets is the purchase rate of the Joint Stock Commercial Bank where such foreign currency account is opened at the time of making financial statements.
- The exchange rate when revaluating items of foreign currency origin classified as liabilities is the selling rate of the Joint Stock Commercial Bank where such foreign currency account is opened at the time of making financial statements.

4.3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, bank deposits, short-term investments or highly liquid investments. Cash equivalents are short-term investments with a maturity term of under 3 months from the date of acquisition, that are readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk in conversion into cash.

4.4 FINANCIAL INVESTMENTS

Trading securities

Trading securities are securities held by the Company for business purposes, that is, bought and sold by the Company for profit. The Company is holding business securities including:

- Stocks and bonds listed on the stock market;
- Other types of securities and financial instruments.

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

Trading securities are initially recorded at the original price, including: Purchase price plus (+) directly related costs (if any) such as brokerage costs, transactions, information provision, taxes, fees and bank charges, etc. The time of recording business securities is the time when investors have ownership rights, specifically as follows:

- Listed securities are recorded at the time of order matching (T+0);
- Unlisted securities are recorded at the time of official ownership in accordance with law.

Interest, dividends and profits of the periods before the business securities are purchased are accounted for the decrease in the value of the business securities themselves. Interest, dividends and profits of periods after the trading securities are purchased are recorded as revenue. Dividends received in shares may only be tracked on the number of additional shares, not the value of shares received.

Provisions for depreciation of trading securities shall be made for each type of securities traded on the market and have a reasonable value on the market lower than the original price. The fair value of business securities listed on the stock market or traded on UPCOM is determined according to the closing price on the latest day of trading up to the time of closing the book for making Consolidated Financial Statements.

In case the business securities have not been listed, registered for trading or have been listed on the market without trading prices within 30 days before the date of provisioning or on the date of provisioning, the securities are delisted or suspended from trading or stopped trading, the determination of the level of provisioning is similar to the case investment in other economic units.

Increase or decrease in the amount of provisions for depreciation of business securities that need to be set aside at the closing date of making Financial Statements shall be recorded in financial expenses.

Investments held – to - maturity

Investments held to maturity include investments that the Company intends and is able to hold to maturity. Investments held to maturity include: term bank deposits (including bills and promissory notes), bonds, preferred stocks that the issuer is required to redeem at a certain time in the future, and other investments held to maturity.

Investments held to maturity are recorded starting from the date of purchase and are initially valued according to the purchase price and costs associated with the purchase of investments.

Interest income from investments held up to maturity after the purchase date shall be recorded on the Statement of Business Results on an estimated basis. The interest enjoyed before the Company holds is deducted from the original price at the time of purchase.

Investments held to maturity are determined according to the original price minus the provision for bad debts.

When there is solid evidence that part or all of the investment may be irretrievable and the amount of the loss is reliably determined, the loss is recorded in the financial cost of the year and directly reduces the value of the investment.

4.5 RECEIVABLES

Receivables are stated at net book value less provisions for doubtful debts.

Receivables are classified into trade receivables and other receivables according to the following principles:

- Trade receivables reflect commercial receivables arising from purchase and sale transactions between the Company and the buyer, who is an independent unit of the Company.
- Other receivables reflect non-commercial receivables that are not related to purchase and sale transactions.

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

Provision for doubtful debts is established for each doubtful debt based on the estimated loss that may occur. Provision for doubtful debts is made for overdue receivables which their due dates stated in economic contracts, contractual commitments or debt commitments and the Company has requested for payment many times but not yet been paid and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sales contract, regardless of the extension of due date agreed by the parties; or the case where the debts are not due but the debtor has fallen into bankruptcy or is in the process of dissolution, is missing, absconding and will be reverted when the debt is recovered.

The increase or decrease in the provision for doubtful debts that must be immediately made at the end of the financial year is recorded to general and administrative expenses during the year.

4.6 INVENTORIES

Inventories are recognized at the lower of original cost and net realizable value.

Original cost of inventory includes the costs of obtaining inventory in its current location and state, including: Purchase price, non-refundable taxes, costs of transportation, loading and unloading, storage during purchase, loss of norms, and other costs directly related to the purchase of inventory. Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the normal production and business period minus the estimated cost of completion and the estimated cost necessary for their consumption.

The Company applies the regular declaration method to account for inventory. The export price of auxiliary materials and spare parts is calculated according to the weighted average method after each import. For imported parts and finished vehicle products calculated by the name method.

Provision for devaluation of inventories is established at the end of the accounting period for each inventory item if its original cost is higher than the net realizable value. The increase or decrease in provision for devaluation of inventories that must be immediately made at the end of the financial year is recorded to the cost of goods sold in the year.

4.7 TANGIBLE FIXED ASSETS

Tangible fixed assets are recorded at historical cost, reflected on the Consolidated Statement of Financial Position according to historical cost indicators, accumulated wear and tear and residual value.

The historical cost of procured tangible fixed assets includes the purchase price (excluding commercial discounts or discounts), taxes and expenses directly related to putting the asset into a ready-to-use state.

For fixed assets that have been put into use but have not yet had an official settlement, an increase in the historical cost of fixed assets and depreciation will be temporarily recorded, when there is an official settlement, the historical cost and depreciation will be adjusted accordingly.

Expenses incurred that do not satisfy the above conditions are recorded by the Company in production and business expenses in the year.

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

Tangible fixed assets are depreciated in a straight-line method based on estimated useful life. Accounting for tangible fixed assets is classified according to a group of assets of the same nature and purpose of use in the company's production and business activities. The specific depreciation time is as follows:

<i>Assets</i>	<i>Useful life (year)</i>
- Building, structures	05 - 27
- Machinery, equipment	03 - 10
- Means of Transportation	06 - 10
- Office equipment	03 - 10
- Other assets	03 - 08

4.8 INTANGIBLE FIXED ASSETS

Intangible fixed assets are recorded at historical cost, reflected on the Consolidated Statement of Financial Position according to historical cost indicators, accumulated wear and tear and residual value.

The historical cost of intangible fixed assets includes all costs that the Company must incur to acquire fixed assets up to the time of putting such assets into a state of readiness for use. Expenses related to intangible fixed assets incurred after initial recognition are recorded as production and business expenses in the period, unless these expenses are associated with a specific intangible fixed asset and increase the economic benefits from these assets.

When intangible fixed assets are sold or liquidated, the historical cost and accumulated depreciation value are wiped out and profits and losses arising from liquidation are recorded in income or expenses in the year.

The Company's intangible fixed assets include:

Software Programs

The costs associated with computer software programs that are not a part tied to the hardware involved are capitalized. The cost of computer software is the total cost that the Company has incurred up to the time of putting the software into use. Computer software is depreciated by the straight-line method in 03 years.

4.9 INVESTMENT REAL ESTATE

Investment real estate is the right to use land, houses, parts of houses or infrastructure owned by the Company that are used for the purpose of profiting from leasing or waiting for price increases. Investment real estate is expressed at historical cost minus accumulated depreciation. The historical cost of investment real estate is the total cost that the Company has to spend or the fair value of the amounts offered for exchange in order to obtain the investment real estate up to the time of purchase or completion of construction.

Expenses related to investment real estate incurred after initial recognition shall be recorded in expenses, unless these costs are likely to cause the investment real estate to generate more economic benefits in the future than the activity level initially assessed, shall be recorded as an increase in the original cost.

When the investment real estate is sold, the historical cost and accumulated depreciation are written-off and any gain and losses incurred are accounted for in income or expenses in the year.

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

The transfer from owner-occupied real estate or inventory to investment real estate only when the owner ceases to use the property and begins to lease operations to another party or at the end of the construction phase. The transfer from investment property to owner-occupied real estate or inventory only when the owner begins to use the property or begins to deploy it for sale purposes. The transfer from investment real estate to real estate used by the owner or inventory does not change the historical cost or residual value of the real estate at the date of conversion.

The Company's investment real estate includes: Land use rights, houses, infrastructure on land

Land use rights are all actual expenses that the Company has spent directly related to the land used, including: money spent to obtain land use rights, expenses for compensation, site clearance, ground leveling, registration fees,...

The Company's land use rights are depreciated as follows:

- Land use rights assigned by the State with the collection of land use levies: Depreciated according to the straight-line method based on the land allocation time, indefinite land use rights are not subject to depreciation.
- Legal transfer: depreciated according to the straight-line method based on the land allocation time, indefinite land use rights are not subject to depreciation.

Investment real estate used for lease is depreciated on a straight-line basis based on estimated useful life. The number of depreciation years of investment real estate is as follows:

<u>Fixed Asset Types</u>	<u>Years</u>
Building	6 - 25
Infrastructure	17

4.10 CONSTRUCTION IN PROGRESS

The Company's construction in progress include assets that are equipment that is in the process of investment, procurement and installation, has not yet been put into use, and basic construction works that are in the process of construction have not yet been accepted and put into use at the time of closing the book for making financial statements. These assets are recorded at the original price. This principal price includes: the cost of goods and services to be paid to contractors and suppliers, related interest expenses in the investment period and other reasonable expenses directly related to the formation of assets later. These costs will be transferred to the historical cost of fixed assets at the temporarily calculated price (if there is no approved settlement) when the assets are handed over and put into use.

4.11 PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include: Exported tools and instruments pending allocation, expenses for repair of fixed assets, advance payment of land rent, business advantages, commercial advantages and other prepaid expenses.

Tools: Tools that have been put into use are allocated to the cost according to the straight-line method.

Fixed asset repair costs: One-time property repair costs of large value are allocated to straight-line costs.

4.12 LIABILITIES AND ACCRUED EXPENSES

The classification of liabilities shall be carried out on the following principles:

- Payables to sellers include payables of a commercial nature arising from the purchase of goods, services or assets and the seller is an independent unit from the buyer, including payables between the parent company and its subsidiaries, joint ventures or associates. This payable includes amounts payable when importing through a trustee (in a trust import transaction);
- Other payables include payables that are not commercial, not related to the purchase, sale or provision of goods and services.

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.13 LOANS AND FINANCIAL LEASE DEBT

Loans and financial lease debts shall be recorded on the basis of receipts, bank documents, escrows and contracts for financial loans and lease debts.

4.14 BORROWING EXPENSES

Borrowing expenses include loan interest and other expenses incurred directly related to the loans.

Borrowing expenses shall be recorded in production and business expenses in the year when they are incurred, unless they are capitalized according to the provisions of the accounting standard "Borrowing expenses". Accordingly, borrowing costs directly related to the purchase, investment in construction or production of assets that take a relatively long time to complete and put into use or business are added to the historical cost of the asset until such asset is put into use or business. Income arising from the temporary investment of loans shall be recorded as a decrease in the historical cost of the relevant assets. For consolidated loans for the construction of fixed assets and investment real estate, the loan interest shall be capitalized even if the construction period is less than 12 years.

For common loans which are used for the purpose of investment in construction or production of unfinished assets, the capitalized borrowing expenses shall be determined according to the capitalization ratio of the weighted average accumulated expenses incurred for investment in capital construction or production of such assets. The capitalization ratio is calculated according to the weighted average interest rate of outstanding loans in the period, except for special consolidated loans for the purpose of forming a specific asset.

4.15 OWNER'S EQUITY

The owner's contributed capital shall be recorded according to the actual capital contributed by the shareholders and approved by the competent state management agency.

Share premium is recognized as the difference between the issuance price and the par value of shares in initial and additional share issuances, resale price of treasury shares over their book value, and the equity component of convertible bonds upon maturity. Direct costs related to additional share issuance and resale of treasury shares are deducted from share premium.

When the Company repurchases its own issued shares, the payment amount, including transaction-related costs, is recorded as treasury shares and reflected as a deduction from owner's equity. Upon re-issuance, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares is recorded under "Share Premium".

Profit after corporate income tax is distributed to owners/shareholders after setting up funds according to the Company's Charter as well as the provisions of law and approved by the General Meeting of Shareholders. The distribution of profits to shareholders is considered to be non-monetary items included in undistributed after-tax profits, which may affect cash flow and the ability to pay dividends such as interest from revaluation of assets brought for capital contribution, interest from revaluation of monetary items, etc Financial instruments are other non-monetary items.

Dividends are recorded as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders and the list of shareholders receiving dividends is officially finalized.

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.16 RECOGNITION OF REVENUE AND EXPENSES

The Company's revenue includes revenue from the sale of products and goods including: trucks and electricity, spare parts, service provision: office leasing, car leasing.

Revenue from sales of products and goods

Revenue from the sale of goods and finished products shall be recognized when all five (5) conditions are satisfied at the same time:

- The company has transferred most of the risks and benefits associated with ownership of the product or goods to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods like the owner of the goods or the right to control the goods;
- Revenue is determined relatively certainly. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the purchased products or goods under specific conditions, the turnover shall only be recorded when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the product or goods (except for the case where the customer has the right to return the goods in exchange for the goods, other services);
- The company has obtained or will derive economic benefits from the sale; and
- Identify costs associated with sales transactions.

Revenue from service provision

Revenue from service provision is recorded when the outcome of the transaction can be reliably measured. In cases where service transactions span multiple years, revenue is recorded in the year based on the completion status as of the end of the financial year. The outcome of a service provision transaction is determined when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- Revenue is determined relatively certainly; When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the purchased services under specific conditions, the revenue is only recognized when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the services provided;
- Ability to derive economic benefits from the transaction of providing such services;
- Identify the part of work completed on the closing date of making financial statements; and
- Identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

Financial income

Profits from long-term investments are estimated and the right to receive profits from established Investee Companies is recognized.

Bank deposit interest is recorded based on the bank's periodic announcement, loan interest is recorded on the basis of time and actual interest rate for each period.

4.17 TAX AND PAYABLES TO THE STATE BUDGET

Value Added Tax (VAT)

Company shall apply the VAT declaration and calculation under the guidance of the current tax law with the VAT rate of 0% for export shipments and 10% for other shipments.

Corporate Income Tax

Corporate income tax (if any) represents the total value of the current tax payable and the deferred tax amount.

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

The current amount of tax payable is calculated based on taxable income during the year. Taxable income differs from net profit presented on the Income Statement because it does not include taxable or deducted income or expenses in other years (including carry-over losses, if any) and additionally does not include non-taxable or non-deductible items.

Corporate income tax is calculated at the effective tax rate at the end of the accounting year of 20% calculated on taxable income.

The determination of income tax of the Company is based on current tax regulations. However, these regulations vary from time to time, and the final determination of corporate income tax depends on the results of the inspection by the competent tax authority.

Other taxes

Other taxes and fees that enterprises declare and pay to local tax authorities according to current tax laws in Vietnam.

4.18 RELATED PARTIES

Related parties are entities or individuals that have control or significant influence over the financial and operating policy decisions of another party. Related parties include:

- Entities that have control, are controlled directly or indirectly through one or more intermediaries, or are under common control with the Company. This includes the parent company, subsidiaries within the Group, joint ventures, jointly controlled entities, and associates.
- Individuals who, directly or indirectly, hold voting rights in the reporting entities that result in significant influence over such entities. This also includes key management personnel responsible for planning, directing, and controlling the Company's activities, as well as their close family members.
- Entities in which the aforementioned individuals directly or indirectly hold voting rights or have significant influence.

When assessing related party relationships, the substance of the relationship is considered rather than merely the legal form. Accordingly, all transactions and balances with related parties are disclosed in the following notes.

4.19 SEGMENT REPORTING

A segment is a separately identifiable component of the Company that engages in providing related goods or services (business segment) or in providing goods and services within a specific economic environment (geographical segment). Each of these segments is subject to risks and derives benefits that are distinct from those of other segments.

The Company's Basic Segment Report is the Geographic Segment Report. Department results include items that are directly allocated to a department as well as to departments that are allocated on a reasonable basis. Undivided items include assets and liabilities, financial operating income and financial operating expenses, selling expenses and other corporate operating expenses, profits and losses, and corporate income taxes.

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Sep 30, 2025	Jan 1, 2025
	VND	VND
- Cash on hand	1.978.143.972	398.539.077
- Demand deposits	303.186.319.433	283.520.665.071
- Cash equivalents	-	-
Total	305.164.463.405 ✓	283.919.204.148 ✓

TMT MOTORS CORPORATION

9th + 10th Floor, Coninco Building, 4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Hanoi City

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the period ending on Sep 30, 2025

NOTES FOR THE CONSOLIDATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

6. FINANCIAL INVESTMENT

6.1 Trading securities

	Sep 30, 2025			Jan 1, 2025		
	Original cost VND	Fair value VND	Provision VND	Original cost VND	Fair value VND	Provision VND
Total share value	1.073.530	892.700	(180.830)	1.073.530	588.600	(484.930)
- Post and Telecommunications Equipment	679.000	494.400	(184.600)	679.000	367.200	(311.800)
Joint Stock Company (PTI)						
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock	394.530	398.300	3.770	394.530	221.400	(173.130)
Bank (STB)						
Total	1.073.530	892.700	(180.830)	1.073.530	588.600	(484.930)

6.2 Investment held-to-maturity

	Sep 30, 2025		Jan 1, 2025	
	Original cost VND	Book value VND	Original cost VND	Book value VND
Short-term	-	-	18.310.291.846	18.310.291.846
- Term deposits from 3 months to less than 1 year	-	-	18.310.291.846	18.310.291.846
- Other investments	600.000.000	600.000.000	-	-
Total	600.000.000	600.000.000	18.310.291.846	18.310.291.846

TMT MOTORS CORPORATION9th + 10th Floor, Coninco Building, 4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Hanoi City**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the period ending on Sep 30, 2025

NOTES FOR THE CONSOLIDATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)***7. TRADE RECEIVABLES**

	Sep 30, 2025		Jan 1, 2025	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short – term	86.119.426.060	(5.454.230.331)	80.290.525.392	(5.234.288.106)
- Service and Business No 8 Joint Stock Company	20.826.752.702	-	3.846.528.649	-
- TMT Sai Gon Motors Joint Stock Company	8.148.522.753	-	9.473.058.210	-
- Binh An Construction Company Limited	-	-	4.525.000.000	-
- TMH Hung Yen Motors Joint Stock Company	46.815.380.408	-	41.754.539.889	-
- Other short-term trade receivables	10.328.770.197	(5.454.230.331)	20.691.398.644	(5.234.288.106)
Long - term	-	-	-	-
Total	86.119.426.060	(5.454.230.331)	80.290.525.392	(5.234.288.106)

8. SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIES

	Sep 30, 2025		Jan 1, 2025	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short - term	43.592.550.719	(100.119.500)	81.803.826.717	(91.462.500)
- Service and Business No 8 Joint Stock Company	19.962.670.740	-	16.851.118.550	-
- TMP Hai Phong Motors Joint Stock Company	-	-	5.437.102.147	-
- TMH Hung Yen Motors Joint Stock Company	4.375.470.700	-	4.373.970.700	-
- TMT Sai Gon Motors Joint Stock Company	9.700.221.289	-	6.953.523.346	-
- Other prepayments to supplies	9.554.187.990	(100.119.500)	48.188.111.974	(91.462.500)
Long - term	-	-	-	-
Total	43.592.550.719	(100.119.500)	81.803.826.717	(91.462.500)

TMT MOTORS CORPORATION9th + 10th Floor, Coninco Building, 4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Hanoi City**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the period ending on Sep 30, 2025

NOTES FOR THE CONSOLIDATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)***9. OTHER RECEIVABLES**

	Sep 30, 2025		Jan 1, 2025	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short - term	145.492.235.355	(11.370.641.510)	133.880.333.038	(11.219.595.941)
- Advances	683.601.046	-	16.396.845.292	-
- Deposits	128.274.509.516	-	37.015.290.500	-
+ Deposits	27.673.405.876	-	37.015.290.500	-
+ Collateral deposits for loans	100.423.303.640	-	-	-
+ Other deposits	177.800.000	-	-	-
- Share transfer receivables (*)	-	-	62.235.000.000	-
- Estimated interest	734.692.091	-	187.743.027	-
- Other receivables	15.760.977.702	(11.370.641.510)	18.045.454.219	(11.219.595.941)
Long - term	115.000.000	-	110.000.000	-
- Deposits	115.000.000	-	110.000.000	-
- Others	-	-	-	-
Total	145.607.235.355	(11.370.641.510)	133.990.333.038	(11.219.595.941)

(*) Divestment according to the Resolution of the Board of Directors No. 896/2024/NQ-TMT-HDQT dated 31 December 2024 of TMT Motors Corporation. Accordingly, the Company divested all 5,113,691 shares of 30-4 Design Consulting and Construction Mechanical Joint Stock Company.

On 31 December 2024, the Company divested all of the above shares to Mr. Luu Duc Thanh under the share transfer contract No. 27122024/HDCNCNP with a transfer value of VND 127,235,000,000.

As of September 30, 2025, Mr. Luu Duc Thanh had completed the payment in accordance with the payment schedule, with a total amount of VND 62.235.000.000.

TMT MOTORS CORPORATION9th + 10th Floor, Coninco Building, 4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Hanoi City**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the period ending on Sep 30, 2025

NOTES FOR THE CONSOLIDATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)***10. DOUBTFUL DEBTS**

	Sep 30, 2025			Jan 1, 2025		
	Original cost	Recoverable value	Provision	Original cost	Recoverable value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Overdue receivables						
- Mechanical Plant 120	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	(500.000.000)
- Thinh Hung Private Enterprises	602.975.940	-	602.975.940	602.975.940	-	(602.975.940)
- Thanh Thao Private Enterprises	300.000.000		300.000.000	300.000.000		
- Mr. Tran Le Cuong	9.627.691.607		9.627.691.607	9.627.691.607	-	(9.627.691.607)
- Project Management Board 3	2.905.379.780		2.905.379.780	2.905.379.780	-	(2.905.379.780)
- Sinotruk Vietnam Distribution Joint Stock Company	2.997.493.530	1.549.512.509	1.447.981.021	2.997.493.530	1.549.512.509	(1.447.981.021)
- Other	2.105.625.049	186.391.907	2.105.625.049	1.161.318.199	-	(1.161.318.199)
Total	19.225.557.813	1.735.904.416	17.489.653.397	18.094.859.056	1.549.512.509	16.545.346.547

TMT MOTORS CORPORATION9th + 10th Floor, Coninco Building, 4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Hanoi City**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the period ending on Sep 30, 2025

NOTES FOR THE CONSOLIDATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)***11. INVENTORIES**

	Sep 30, 2025		Jan 1, 2025	
	Original cost VND	Provision VND	Original cost VND	Provision VND
Goods in transit	3.935.444.896	-	43.625.444.527	-
Raw materials	100.357.487.625	-	50.564.588.986	-
Tools and equipments	-	-	-	-
Work in progress	120.402.501.126	-	79.319.187.081	-
Finished products	251.076.402.518	(689.335.765)	67.726.705.295	(689.335.765)
Merchandise	120.364.104.762	(4.008.641.598)	122.394.030.582	(1.043.431.435)
Goods on consignment	99.762.865.284	(1.679.725.023)	125.396.468.843	(1.919.910.071)
Total	695.898.806.211	(6.314.828.957)	489.026.425.314	(3.652.677.271)

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Sep 30, 2025 VND	Jan 1, 2025 VND
Unfinished basic construction		
- Purchases	166.500.000	886.500.000
- Basic construction	2.928.383.936	48.252.030
Total	3.094.883.936	934.752.030

13. PREPAID EXPENSES

	Sep 30, 2025 VND	Jan 1, 2025 VND
Short - term	4.178.932.133	2.433.483.674
- Inspection stamp fee	6.215.225	-
- Transportation expenses for vehicles	663.666.777	-
- Other expenses	3.509.050.131	2.433.483.674
Long - term	79.033.852.682	81.929.655.910
- Dispatched tools and supplies	304.233.032	2.303.662.995
- Repair costs	526.249.816	1.986.424.454
- Cost of compensation for leveling	11.466.058.381	11.182.273.870
- Office Rental Cost	35.199.597.879	35.795.490.579
- Cost of renting a sign location	736.363.614	859.090.890
- Testing expenses	3.594.552.346	4.861.740.944
- Technical support expenses	16.668.639.889	14.192.830.485
- Electric vehicle project expenses	4.931.266.909	8.345.220.925
- Others	5.606.890.816	2.402.920.768
Total	83.212.784.815	84.363.139.584

TMT MOTORS CORPORATION

9th + 10th Floor, Coninco Building, 4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Hanoi City

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the period ending on Sep 30, 2025

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)
14. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Building, structures	Machinery, equipment	Means of Transportation, transmission	Office Equipment	Other assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
HISTORICAL COST						
As at Jan 1, 2025	197.613.711.747	160.289.623.120	38.704.582.296	7.472.759.271	4.048.180.728	408.128.857.162
- Purchases during the year	-	7.472.169.478	-	37.272.727	-	7.509.442.205
- Completed basic construction	-	-	-	-	-	-
- Reclassification	-	-	-	-	-	-
- Disposal	(918.106.401)	(327.600.000)	(167.000.000)	-	(171.148.300)	(1.583.854.701)
- Transfers to Investment real estate	-	-	-	-	-	-
- Other Decrease/Increase	2.297.750.841	82.495.121	1.660.448.874	207.623.941	-	4.248.318.777
- Decrease due to divestment	-	-	-	-	-	-
As at Sep 30, 2025	198.993.356.187	167.516.687.719	40.198.031.170	7.717.655.939	3.877.032.428	418.302.763.443
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at Jan 1, 2025	77.645.668.955	100.994.767.261	25.448.003.460	2.942.671.938	4.048.180.728	211.079.292.342
- Depreciation during the year	3.454.424.288	7.644.881.021	2.214.536.076	656.575.428	-	13.970.416.813
- Reclassification	-	-	-	-	-	-
- Disposal	(918.106.401)	(327.600.000)	(180.008.563)	-	(171.148.300)	(1.596.863.264)
- Transfers to Investment real estate	-	-	-	-	-	-
- Other Decrease/Increase	-	16.973.183	-	-	-	16.973.183
- Decrease due to divestment	-	-	-	-	-	-
As at Sep 30, 2025	80.181.986.842	108.329.021.465	27.482.530.973	3.599.247.366	3.877.032.428	223.469.819.074
NET BOOK VALUE						
As at January 1, 2025	119.968.042.792	59.294.855.859	13.256.578.836	4.530.087.333	-	197.049.564.820
As at June 30, 2025	118.811.369.345	59.187.666.254	12.715.500.197	4.118.408.573	-	194.832.944.369

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

15. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
HISTORICAL COST			
As at Jan 1, 2025	-	2.983.945.000	2.983.945.000
- Decrease due to divestment	-	-	-
- Transfers to Investment real estate	-	-	-
As at Sep 30, 2025	-	2.983.945.000	2.983.945.000
ACCUMULATED DEPRECIATION			
As at Jan 1, 2025	-	1.019.525.500	1.019.525.500
- Amortization in the year	-	296.911.107	296.911.107
- Decrease due to divestment	-	-	-
As at Sep 30, 2025	-	1.316.436.607	1.316.436.607
NET BOOK VALUE			
As at Jan 1, 2025	-	1.964.419.500	1.964.419.500
As at Sep 30, 2025	-	1.667.508.393	1.667.508.393

TMT MOTORS CORPORATION9th + 10th Floor, Coninco Building, 4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Hanoi City**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the period ending on Sep 30, 2025

NOTES FOR THE CONSOLIDATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)***16. INVESTMENT REAL ESTATE**

	Jan 1, 2025	Increase	Decrease	Sep 30, 2025
	VND	VND	VND	VND
Real Estate for Rent				
HISTORICAL COST	102.455.790.573	87.291.111	-	102.543.081.684
- Lands use rights	50.420.000.000	-	-	50.420.000.000
- Building	50.051.043.097	87.291.111	-	50.138.334.208
- Infrastructure	1.984.747.476	-	-	1.984.747.476
ACCUMULATED DEPRECIATION	16.869.572.103	1.671.489.950	-	18.541.062.053
- Lands use rights	-	-	-	-
- Building	15.508.672.005	1.607.519.363	-	17.116.191.368
- Infrastructure	1.360.900.098	63.970.587	-	1.424.870.685
NET BOOK VALUE	85.586.218.470	-	1.584.198.839	84.002.019.631
- Lands use rights	50.420.000.000	-	-	50.420.000.000
- Building	34.542.371.092	-	1.520.228.252	33.022.142.840
- Infrastructure	623.847.378	-	63.970.587	559.876.791

TMT MOTORS CORPORATION

 9th + 10th Floor, Coninco Building, 4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Hanoi City

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the period ending on Sep 30, 2025

NOTES FOR THE CONSOLIDATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

17. TRADE PAYABLES

	Sep 30, 2025		Jan 1, 2025	
	Amount	Amount can be paid	Amount	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Short-term	663.201.590.855	663.201.590.855	309.121.997.868	309.121.997.868
- Sinotruk Import & Exprt Co.,Ltd	501.119.415.863	501.119.415.863	237.184.748.447	237.184.748.447
- Chery Commercial Vehicle (Anhui) Co.,Ltd	55.987.201	55.987.201	12.632.414.400	12.632.414.400
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	5.694.881.904	5.694.881.904	5.502.152.596	5.502.152.596
- Weichai Singapore pte Co.,Ltd	-	-	5.228.628.885	5.228.628.885
- Dongfeng Automobile Co., Ltd	50.731.443.507	50.731.443.507	9.493.137.543	9.493.137.543
- Hubei Tri-ring special Vehicle Co.,Ltd	6.230.131.226	6.230.131.226	6.019.287.716	6.019.287.716
- Sao Vang Rubber Joint Stock Company	5.600.755.236	5.600.755.236	3.509.959.001	3.509.959.001
- Service and Business No 8 Joint Stock Company	312.540.175	312.540.175	410.000	410.000
- Changsha Forland Motor Technology Co., Ltd	-	-	-	-
- Saic GM Wuling Automobile Company Limited	24.368.541.875	24.368.541.875	-	-
- Precision Equipment Joint Stock Company No. 1	13.762.660.015	13.762.660.015	-	-
- Other	55.325.233.853	55.325.233.853	29.551.259.280	29.551.259.280
Long-term	5.341.289.146	5.341.289.146	18.003.190.909	18.003.190.909
- Precision Equipment Joint Stock Company No. 1	-	-	6.661.975.449	6.661.975.449
- 30-4 Design Consulting And Construction Mechanical Joint Stock Company	5.341.289.146	5.341.289.146	4.568.002.134	4.568.002.134
- Other	-	-	6.773.213.326	6.773.213.326
Total	668.542.880.001	668.542.880.001	327.125.188.777	327.125.188.777

TMT MOTORS CORPORATION9th + 10th Floor, Coninco Building, 4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Hanoi City**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the period ending on Sep 30, 2025

NOTES FOR THE CONSOLIDATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)***18. ADVANCES FROM CUSTOMERS**

	Sep 30, 2025	Jan 1, 2025
	VND	VND
Short-term	64.901.289.378	116.239.719.246
- Transport Service No 8 Joint Stock Company	16.547.739.244	17.045.689.240
- Service and Business No 8 Joint Stock Company	4.762.260.136	1.506.787.958
- KMT Motor Co., Ltd.	680.724.746	5.858.388.043
- Tecgreen VN Joint Stock Company	-	11.902.200.000
- Quang Tuan Trading and Service Joint Stock Company	1.000.121.988	4.604.210.536
- Other	41.910.443.264	75.322.443.469
Long-term	-	34.322.754.712
- 30-4 Design Consulting And Construction Mechanical Joint Stock Company	-	25.568.450.000
- Hien Tuyet Commercial Construction Joint Stock Company	-	8.754.304.712
Total	64.901.289.378	150.562.473.958

TMT MOTORS CORPORATION

 9th + 10th Floor, Conince Building, 4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Hanoi City

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the period ending on Sep 30, 2025

NOTES FOR THE CONSOLIDATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)
19. TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Beginning balance		For the period		Ending balance	
	Amount receivable from the State	Amount payable to the State	Amount payable	Amount paid	Amount receivable from the State	Amount payable to the State
- Value added tax	-	47,044,719,558	136,657,092,507	183,961,122,086	252,526,449	6,783,572
- Value-added tax on imported goods	-	-	98,336,677,569	98,336,677,569	-	-
- Special consumption tax	-	2,899,946,354	8,597,446,635	6,313,662,844	-	5,183,730,145
- Import and export duties	2,912,301,872	-	67,286,347,783	64,726,743,243	352,697,332	-
- Corporate income tax	-	8,394,217,737	-	8,131,042,097	-	263,175,640
- Personal income tax	-	2,948,732,407	4,546,637,617	6,850,333,776	-	642,173,454
- Resource tax	-	465,000	4,005,000	4,020,000	-	450,000
- Land and housing tax, land rental fees	-	658,200,240	1,689,248,160	1,372,132,800	-	975,315,600
- Fees, charges, and other amounts	-	-	-	-	-	-
Total	2,912,301,872	61,946,281,296	317,117,455,271	369,695,734,415	605,223,781	7,071,628,411

TMT MOTORS CORPORATION

9th + 10th Floor, Coninco Building, 4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Hanoi City

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the period ending on Sep 30, 2025

NOTES FOR THE CONSOLIDATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)
20. LOANS AND FINANCIAL LEASE DEBT

Items	Jan 1, 2025		During the year		Sep 30, 2025	
	Amount	Amount can be paid	Increase	Decrease	Amount	Amount can be paid
Short-term loans	442.913.101.041	442.913.101.041	1.125.301.726.079	1.072.675.941.810	495.538.885.310	495.538.885.310
- Bank Loans	437.471.358.541	437.471.358.541	1.077.050.678.092	1.023.798.751.323	490.723.285.310	490.723.285.310
+ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hanoi Branch (1)	234.813.718.054	234.813.718.054	397.737.571.366	380.509.212.757	252.042.076.663	252.042.076.663
+ Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - South Hanoi Branch (2)	174.573.125.693	174.573.125.693	389.699.855.694	363.931.434.210	200.341.547.177	200.341.547.177
+ Public Commercial Joint Stock Bank of Vietnam – Hai Ba Trung Branch (3)	17.043.130.320	17.043.130.320	175.183.029.559	192.226.159.879	-	-
+ Joint Stock Commercial Bank for Development of Ho Chi Minh City - Hanoi Branch (4)	908.778.250	908.778.250	27.207.826.830	14.039.841.290	14.076.763.790	14.076.763.790
+ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ba Dinh Branch (5)	10.132.606.224	10.132.606.224	87.222.394.643	73.092.103.187	24.262.897.680	24.262.897.680
+ Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam – Hoang Mai Branch	-	-	-	-	-	-
+ Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Dong Da Branch	-	-	-	-	-	-
- Loans from other subjects	-	-	-	-	-	-
+ Mr. Bui Van Huu	-	-	-	-	-	-
- Long-term loans and debts due	5.441.742.500	5.441.742.500	44.496.427.987	44.496.427.987	4.815.600.000	4.815.600.000
+ Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - South Hanoi Branch (6)	5.441.742.500	5.441.742.500	3.754.620.000	4.380.762.500	4.815.600.000	4.815.600.000

TMT MOTORS CORPORATION

 9th + 10th Floor, Coninco Building, 4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Hanoi City

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the period ending on Sep 30, 2025

NOTES FOR THE CONSOLIDATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

Items	Jan 1, 2025		During the year		Sep 30, 2025	
	Amount	Amount can be paid	Increase	Decrease	Amount	Amount can be paid
+ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam		-	-	-	-	-
Long-term loans	187.126.387.326	187.126.387.326	452.021.233.000	472.386.469.999	166.761.150.327	166.761.150.327
Long-term loans	187.126.387.326	187.126.387.326	452.021.233.000	472.386.469.999	166.761.150.327	166.761.150.327
- Bank loans	4.182.785.327	4.182.785.327	-	3.754.620.000	428.165.327	428.165.327
+ Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - South Hanoi Branch (6)	4.182.785.327	4.182.785.327	-	3.754.620.000	428.165.327	428.165.327
- Personal Loans (7)	182.943.601.999	182.943.601.999	452.021.233.000	468.631.849.999	166.332.985.000	166.332.985.000
+ Ms. Trinh Thi Hong Le	1.282.985.000	1.282.985.000	-	-	1.282.985.000	1.282.985.000
+ Ms. Bui Thi Hong Nhung	70.000.000.000	70.000.000.000	140.000.000.000	159.000.000.000	51.000.000.000	51.000.000.000
+ Mr. Bui Van Huu	-	-	105.600.000.000	-	105.600.000.000	105.600.000.000
+ Ms. Pham Thi Nguyen	8.450.000.000	8.450.000.000	-	-	8.450.000.000	8.450.000.000
+ Mr. Trinh Van Chien	60.000.000.000	60.000.000.000	120.000.000.000	180.000.000.000	-	-
+ Mr. Le Tien Phan	43.210.616.999	43.210.616.999	86.421.233.000	129.631.849.999	-	-
Total	630.039.488.367	630.039.488.367	1.577.322.959.079	1.545.062.411.809	662.300.035.637	662.300.035.637

Loans and financial lease debts from related parties: Details are presented in Note No. 39.1.

(1) Short-term loan from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam under the Credit Line Grant Contract No. 01/2024/134960/HDTD dated 24/04/2024 to supplement working capital, open LC for production and business activities with a credit limit of VND 596 billion from the time of signing the limit contract to 30/04/2024; Limit of VND 546 billion from the time of signing 01/05/2024 to the end of 31/12/2024; The limit of VND 500 billion is from the time of signing on 01/07/2024 to the end of 31/12/2024. The deadline for granting the limit is 31/12/2024 from the date of signing this contract. Interest rates according to each specific credit contract.

The loan is secured by the Company's Real Estate under the real estate mortgage contract No. 01/2024/134960/HDBD; Real Estate Mortgage Contract No. 01/2017/134960/HDBD, Property Mortgage Contract No. 01/2016/134960/HDBD, Property Mortgage Contract No. 01/2020/134960/HDBD and Property Mortgage Contract No. 03/2021/134961/HDBD, 3rd Party Collateral under Real Estate Mortgage Contract No. 01/2019/134960/HDBD, No. 02/2019/134960/HDBD and the

TMT MOTORS CORPORATION

9th + 10th Floor, Coninco Building, 4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Hanoi City

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the period ending on Sep 30, 2025

NOTES FOR THE CONSOLIDATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

mortgage contract of listed stocks No. 03/2019/134960/HDBD, the assets circulated in the process of production and business are the circulating inventory under the Mortgage Contract No. 01/2015/134960/HDBD.

(2) Short-term loan from Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - South Hanoi Branch under the credit line contract 2023/HDHM/VPBANK-TMT dated 03/11/2023 to finance working capital (lending, issuance of LC guarantees) for the production and trading of trucks (assembled vehicles and imported vehicles), import of tractors, mixer trucks, tank trucks with a credit limit of VND 600 billion, interest rates according to each debt contract. The loan is secured by land use right mortgage contracts, future-formed land-attached property mortgage contracts, deposit contracts, property rights, automobiles, goods being automobiles and goods formed from L/C owned by the Company, the Company's savings books and Mr. Bui Van Huu's personal guarantee. The loan is extended according to Appendix No. 01/PL dated 15/11/2024, the term of maintaining the credit limit is until 03/02/2025.

(3) Short-term loan from Public Commercial Joint Stock Bank of Vietnam - Hai Ba Trung Branch under Credit Line Contract No. 12/2024/HDTD/PVB-HBT signed on 20/11/2024 to supplement working capital and open L/C for production and business activities of SINOTRUK, TATA, TMT vehicles with credit limit: VND 600 billion, the term of granting a limit of 12 months from the date of signing the contract, the interest rate specified in each loan contract. This loan is guaranteed by all goods and inventories formed from loans at the Bank, additional assets of the Company, all factories, machinery and equipment of the factory for manufacturing and assembling medium-heavy trucks at land plot No. 228, map sheet No. 09, Lac Hong commune, Van Lam, Hung Yen and land plot No. 255, map sheet No. 6 Trung Trac commune, Van Lam, Hung Yen.

(4) Short-term loan from Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank – Hanoi Branch under Credit Limit Contract No. 1754/22/MB/HDTD dated 22/03/2022 to supplement working capital for automobile production and business activities and LC issuance with a credit limit of: VND 250 billion, of which the loan limit does not exceed VND 150 billion, the guarantee limit does not exceed VND 100 billion, the term of issuance is 36 months (from 22/03/2022 to 22/03/2025), the loan interest rate in the year is 4.65% - 7.1%. The loan is secured by finished cars, imported goods, and finished assembled vehicles.

(5) Short-term loan of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ba Dinh Branch under Credit Contract No. 01/2024/CTD/VCBBD - TMT dated 06/12/2024 with credit limit: VND 30 billion, loan term of 12 months, interest rate specified according to each letter of credit according to the limit. This loan is secured by the mortgage/pledge of the asset which is the Deposit Balance and the goods are the bundles/finished cars formed from the credit facilities at the Bank.

(6) Medium-term loan of Vietnam Prosperity Commercial Joint Stock Bank – South Hanoi Branch under the following contracts:

+ Loan contract No. 251218-4515028-01-SME dated 18/01/2019 to finance the loan "Investment in the construction of showroom center and general warehouse – TMT Automobile Joint Stock Company in Thoi An Ward, District 12, Ho Chi Minh City". The loan term is 06 years, the loan interest rate is from 10.3%/year. The loan is secured by land use rights and land-attached assets at land plots No. 1487, 1488, map sheet 38, address Thoi An Ward, District 12, Ho Chi Minh City under the right to use and own TMT; 3rd Party Personal Guarantee.
+ Loan contract No. 171019-4515028-01-SME dated 22/10/2019 to finance the cost of office investment at Coninco Building No. 4 Ton That Tung, Kim Lien Ward, Dong Da District, Hanoi City. Loan term 07 years, loan interest rate from 10.8%/year to 11.6%/year.

NOTES FOR THE CONSOLIDATE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

+ *Loan contract No. 050719-4515028-01-SME dated 05/7/2019 to buy Ford cars for production and business activities. Loan term of 06 years, interest rate of 10%/year guaranteed by assets formed from loan capital.*

(7) Personal loans under loan contracts with a loan period of more than 12 months; Interest rate: 6.5%/year to 8.5%/year. Secured by a trust.

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

21. ACCRUED EXPENSES

	Sep 30, 2025 VND	Jan 1, 2025 VND
Short-term	17.101.535.019	11.315.659.625
- Interest expenses accrued	893.465.360	531.649.909
- Transportation expenses	4.781.440.061	1.173.058.340
- 13 th month salary accrued	-	5.000.000.000
- LC expenses	6.378.514.642	4.010.732.571
- Foreign Exchange Differences under Forward Foreign Currency Purchase Contracts	2.386.736.196	-
- Other accrued expenses	2.661.378.760	600.218.805
Total	17.101.535.019	11.315.659.625

22. OTHER PAYABLES

	Sep 30, 2025 VND	Jan 1, 2025 VND
Short-term	15.259.406.078	129.478.436.280
- Surplus assets awaiting disposal	-	-
- Trade union fees	1.317.732.300	603.562.600
- Social insurance	-	17.416.500
- Health insurance	-	4.522.500
- Payables for equitization	-	-
- Unemployment insurance	-	1.366.000
- Interest payable	2.194.281.961	2.143.665.566
- Short-term deposits and advances received as collateral	21.000.000	-
- Other payables	11.726.391.817	126.707.903.114
Long-term	31.162.000.000	33.600.000.000
- Long-term deposits (*)	31.162.000.000	33.600.000.000
- Other payables	-	-
+ <i>Service and Business No 8 Joint Stock Company</i>	-	-
Total	46.421.406.078	163.078.436.280

TMT MOTORS CORPORATION

9th + 10th Floor, Coninco Building, 4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Hanoi City

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the period ending on Sep 30, 2025

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

23. OWNER'S EQUITY

23.1 CHANGES IN OWNER'S EQUITY

Items	Contributed capital	Share premium	Treasury shares	Other capital	Investment and development funds	Retained earnings	Non-controlling interest	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at Jan 1, 2024	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	17.289.479.810	52.722.987.223	2.400.849.469	437.453.080.742
- Losses for the year	-	-	-	-	-	(325.201.924.150)	(153.432.270)	(325.355.356.420)
- Decrease due to divestment	-	-	-	-	-	2.498.976.758	(2.220.677.413)	278.299.345
As at Dec 31, 2024	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	17.289.479.810	(269.979.960.169)	26.739.786	112.376.023.667
As at Jan 1, 2025	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	17.289.479.810	(269.979.960.169)	26.739.786	112.376.023.667
- Profit/loss for the period	-	-	-	-	-	56.831.714.959	(19.912.333)	56.811.802.626
- Decrease due to divestment	-	-	-	-	-	-	-	-
- Profit distribution	-	-	-	-	-	-	-	-
As at Sep 30, 2025	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	17.289.479.810	(213.148.245.210)	6.827.453	169.187.826.293

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

23. OWNER'S EQUITY (CONT'D)

23.2 DETAIL OF CONTRIBUTED CAPITAL

	Sep 30, 2025 VND	Proportion %	Jan 1, 2025 VND	Proportion %
Mr. Bui Van Huu	123,057,040,000	33.00%	123,057,040,000	33.00%
Mr. Le Tien Phan	43,700,610,000	11.72%	48,174,610,000	12.92%
Ms. Bui Thi Hong Nhung	27,700,000,000	7.43%	32,632,530,000	8.75%
Mr. Bui Quoc Cong	38,828,490,000	10.41%	38,828,490,000	10.41%
Ms. Bui Thi Hue	37,248,090,000	9.99%	22,891,560,000	6.14%
Ms. Le Thi Nga	33,571,600,000	9.00%	17,231,600,000	4.62%
Contributed capital of other subjects	68,770,970,000	18.45%	90,060,970,000	24.16%
Total	372,876,800,000	100%	372,876,800,000	100%

23.3 CAPITAL TRANSACTION WITH OWNERS AND DISTRIBUTION OF DIVIDENDS AND PROFITS

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
- Owner's contributed capital		
+ At the beginning of the year	372,876,800,000	372,876,800,000
+ At the end of the year	372,876,800,000	372,876,800,000
- Dividends, profits distributed	-	-

23.4 SHARES

	Sep 30, 2025 Share	Jan 1, 2025 Share
Number of shares to be issued	37,287,680	37,287,680
Number of shares offered to the public	37,287,680	37,287,680
+ Ordinary shares	37,287,680	37,287,680
Number of shares in circulation	409,700	409,700
+ Ordinary shares	409,700	409,700
Number of shares outstanding	36,877,980	36,877,980
+ Ordinary shares	36,877,980	36,877,980
<i>Par value of shares outstanding (VND/share)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

23.5 COMPANY RESERVES

	Sep 30, 2025 VND	Jan 1, 2025 VND
Investment and development fund	17.289.479.810	17.289.479.810
Other equity funds	483.226.387	483.226.387

24. REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From Jan 1, 2025 to Sep 30, 2025 VND	From Jan 1, 2024 to Sep 30, 2024 VND
- Revenue from sale of goods	1.619.821.971.601	1.686.456.469.984
- Revenue from rendering of services	3.328.906.386	1.574.306.544
Total	1.623.150.877.987	1.688.030.776.528

25. REVENUE DEDUCTION

	From Jan 1, 2025 to Sep 30, 2025 VND	From Jan 1, 2024 to Sep 30, 2024 VND
Revenue deductions		
In which:		
+ Sales returns	1.485.840.000	9.093.409.102
+ Trade discounts	1.686.550.371	3.778.703.703
Total	3.172.390.371	12.872.112.805

26. COST OF GOODS SOLD AND RENDERING OF SERVICES

	From Jan 1, 2025 to Sep 30, 2025 VND	From Jan 1, 2024 to Sep 30, 2024 VND
- Cost of goods sold	1.439.646.299.495	1.708.963.990.987
- Cost of services rendered	1.452.285.597	2.126.731.097
- Reversal of Provision for Inventory Devaluation	(384.627.127)	(3.898.468.774)
Total	1.440.713.957.965	1.707.192.253.310

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

27. FINANCIAL INCOME

	From Jan 1, 2025 to Sep 30, 2025 VND	From Jan 1, 2024 to Sep 30, 2024 VND
- Interest on bank deposits and loans	3.418.197.612	414.355.822
- Interest on exchange rate difference	2.695.494.191	3.874.729.564
- Other financial income	698.623.314	41.100
Total	6.812.315.117	4.289.126.486

28. FINANCIAL EXPENSES

	From Jan 1, 2025 to Sep 30, 2025 VND	From Jan 1, 2024 to Sep 30, 2024 VND
- Interest expenses	22.800.671.035	57.554.178.523
- Losses on exchange rate difference	15.115.154.810	3.844.824.834
- Others	30.904.506	-
Total	37.946.730.351	61.399.003.357

29. SELLING EXPENSES AND GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From Jan 1, 2025 to Sep 30, 2025 VND	From Jan 1, 2024 to Sep 30, 2024 VND
General administrative expenses	40.464.616.167	52.455.738.183
- Labour cost	18.413.867.143	17.311.321.437
- Material cost	311.929.678	82.987.729
- Office materials and equipment cost	1.360.488.679	2.126.188.536
- Depreciation fixed assets cost	3.721.301.601	2.883.025.906
- Taxes, fees, and charges	1.068.617.304	3.645.928.362
- Distribution goodwill	1.125.560.988	10.809.870.633
- Provisions	944.306.850	-
- Outsourced services	12.017.439.419	11.389.396.469
- Other monetary cost	1.501.104.505	4.207.019.111
Selling expenses	47.039.385.427	51.572.875.998
- Labour cost	17.832.820.432	11.646.121.528
- Material cost	805.784.884	667.130.093
- Equipment cost	131.787.149	161.970.107
- Depreciation fixed assets cost	823.488.966	485.540.885
- Warranty Cost	3.032.959.365	1.219.894.462
- Outsourced services	16.143.348.457	25.966.808.888
- Other monetary cost	8.269.196.174	11.425.410.035
Total	87.504.001.594	104.028.614.181

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

30. OTHER INCOME

	From Jan 1, 2025 to Sep 30, 2025 VND	From Jan 1, 2024 to Sep 30, 2024 VND
- Disposal and sale of fixed assets	18.518.519	-
- Receipt of free warranty spare parts	1.056.513.500	-
- Price differences arising from warranty spare parts	76.233.540	-
- Penalties collected	317.154.486	50.000.000
- Other income	183.733.038	2.577.909.953
Total	1.652.153.083	2.627.909.953

31. OTHER EXPENSES

	From Jan 1, 2025 to Sep 30, 2025 VND	From Jan 1, 2024 to Sep 30, 2024 VND
- Other expenses	5.156.564.857	440.032.417
Total	5.156.564.857	440.032.417

32. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From Jan 1, 2025 to Sep 30, 2025 VND	From Jan 1, 2024 to Sep 30, 2024 VND
- CIT expenses of the parent company	-	-
- CIT expenses of subsidiaries	-	-
Total	-	-

33. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From Jan 1, 2025 to Sep 30, 2025 VND	From Jan 1, 2024 to Sep 30, 2024 VND
- Deferred corporate income tax expenses	309.898.423	769.139.066
Total	309.898.423	769.139.066

34. BASIC EARNINGS PER SHARE

NOTES FOR THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with these Consolidated Financial Statements)

	From Jan 1, 2025 to Sep 30, 2025	From Jan 1, 2024 to Sep 30, 2024
Profit or loss allocated to common shareholders (VND)	56.811.802.626	(191.663.271.891)
Deductions from the welfare reward fund (VND)	-	-
Profit after tax distributed to shareholders owning ordinary shares after adjusting for deterioration factors	56.811.802.626	(191.663.271.891)
Weighted average number of common shares (excluding treasury shares) for calculation of basic earnings per share (*)	36,877,980	36,877,980
Weighted averages of common shares (excluding treasury shares) adjusted for deteriorating factors	36,877,980	36,877,980
Basic earnings per share	1.541	(5.197)

(*) The weighted average number of ordinary shares (excluding treasury shares) for calculation of basic profit per share is as follows:

	From Jan 1, 2025 to Sep 30, 2025 Share	From Jan 1, 2024 to Sep 30, 2024 Share
Common shares issued at the beginning of the year	36,877,980	36,877,980
Common shares issued during the year	-	-
Treasury shares	-	-
Total weighted average shares outstanding at the end of the year	36,877,980	36,877,980

Hanoi, 30 October 2025

Preparer

Chief Accountant

Chairman of the Board of Directors



Bui Duc Huy



Nguyen Nghia Trung



Bui Van Huu